

Số: 44 /QĐ-UBND

Phú Quốc, ngày 09 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố, công khai số liệu phân bổ dự toán thu, chi ngân sách
năm 2024 trên địa bàn thành phố Phú Quốc**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ hướng dẫn Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 3238/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2024 đối với các huyện, thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Phú Quốc về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và dự toán thu, chi ngân sách nhà nước thành phố Phú Quốc năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Phú Quốc về phân bổ dự toán chi ngân sách thành phố Phú Quốc năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 6671/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Phú Quốc về việc phân bổ dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 trên địa bàn thành phố Phú Quốc;

Căn cứ Quyết định số 6672/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Phú Quốc về việc phân bổ dự toán chi ngân sách năm 2024 trên địa bàn thành phố Phú Quốc;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính Kế hoạch tại Tờ trình số 09/TTr-PTCKH ngày 05 tháng 01 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố, công khai số liệu phân bổ dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 trên địa bàn thành phố Phú Quốc (Theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND-UBND thành phố, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. 

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo Thành ủy;
- Lãnh đạo HĐND-UBND thành phố;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố;
- Tòa án nhân dân thành phố;
- Cơ quan các đoàn thể thành phố;
- UBND các xã, phường;
- LĐVP, đ/c Hưng;
- Lưu: VT. 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Huỳnh Quang Hưng



ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC

Mẫu số 81/CK-NSNN

CÂN ĐOẠI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2024
(Dự toán được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2024
I	THU NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ:	1.994.731.415.242
1	Tổng thu điều tiết được hưởng:	1.638.988.000.000
1.1	Thu điều tiết	488.988.000.000
1.2	Thu tiền sử dụng đất và thuê đất	1.150.000.000.000
1.2.1	60% Thu tiền sử dụng đất	150.000.000.000
1.2.2	Thu tiền thuê đất (GTGC)	400.000.000.000
1.2.3	Thu tiền sử dụng đất (GTGC)	600.000.000.000
2	Thu chuyển giao (tính bổ sung)	295.743.415.242
2.1	Bổ sung lĩnh vực XDCH	155.984.000.000
2.2	Bổ sung cân đối	
2.3	Bổ sung lĩnh vực chi thường xuyên bổ sung mục tiêu	139.759.415.242
3	Thu chuyển nguồn	60.000.000.000
	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương tồn tại ngân sách thành phố	60.000.000.000
II	TỔNG CHI	1.994.731.415.242
1	Chi đầu tư	1.305.334.000.000
1.1	Ghi thu ghi chi	1.000.000.000.000
1.2	Chi từ 60% tiền sử dụng đất	150.000.000.000
1.3	Nguồn tỉnh và trung ương kế hoạch năm	155.334.000.000
2	Chi thường xuyên + dự phòng + chi khác + khen thưởng	563.747.415.242
3	Chi cải cách tiền lương	60.000.000.000
4	Chi chuyển giao	65.650.000.000
III	CHÊNH LỆCH THU CHI (KẾT DƯ)	(0)



Mẫu số 82/CK-NSNN

**CÂN ĐO LƯỢNG THU, DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ
VÀ NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG NĂM 2024**

(Dự toán được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2024
A	THU NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ:	1.994.731.415.242
I	Nguồn thu ngân sách	1.994.731.415.242
1	Tổng thu điều tiết được hưởng theo phân cấp	1.638.988.000.000
2	Thu chuyển giao (tính bổ sung)	295.743.415.242
-	Bổ sung lĩnh vực XD CB	155.984.000.000
-	Bổ sung cân đối	
-	Bổ sung lĩnh vực chi thường xuyên bổ sung mục tiêu	139.759.415.242
3	Thu chuyển nguồn	60.000.000.000
	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương tồn tại ngân sách thành phố	60.000.000.000
II	TỔNG CHI	1.994.731.415.242
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách thành phố	1.929.081.415.242
2	Chi bổ sung ngân sách xã	65.650.000.000
-	Chi bổ sung cân đối	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	65.650.000.000
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	NGÂN SÁCH XÃ:	
I	Nguồn thu ngân sách	80.097.283.473
1	Tổng thu điều tiết được hưởng theo phân cấp	28.197.463.982
2	Thu bổ sung từ ngân sách thành phố	51.899.819.491
	Chi bổ sung cân đối	
	Chi bổ sung có mục tiêu	51.899.819.491
3	Thu kết dư ngân sách	
4	Thu chuyển nguồn	
II	Chi ngân sách	80.097.283.471



Mẫu số 83/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Dự toán được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG THU	THU NĂM 2024	
		Tổng thu NSNN	Thu NS thành phố
1	2	3	4
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	8.900.130.000.000	5.455.130.000.000
I	Thu nội địa	5.455.130.000.000	5.455.130.000.000
1	Thu từ DNNN Trung ương	64.000.000.000	64.000.000.000
	- Thuế giá trị gia tăng	64.000.000.000	64.000.000.000
2	Thu từ DNNN Địa phương	2.607.000.000.000	7.000.000.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	502.500.000.000	2.500.000.000
	- Thuế giá trị gia tăng	1.204.500.000.000	4.500.000.000
	- Thuế tiêu thu đặc biệt	900.000.000.000	-
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	118.000.000.000	18.000.000.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	57.000.000.000	5.000.000.000
	- Thuế giá trị gia tăng	58.000.000.000	13.000.000.000
	- Thuế tiêu thu đặc biệt	3.000.000.000	-
4	Thu thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh	552.000.000.000	552.000.000.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	85.000.000.000	85.000.000.000
	- Thuế tài nguyên	1.300.000.000	1.300.000.000
	- Thuế giá trị gia tăng	462.200.000.000	462.200.000.000
	- Thuế tiêu thu đặc biệt	3.500.000.000	3.500.000.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	552.000.000.000	257.000.000.000
6	Thu tiền sử dụng đất	3.623.130.000.000	3.623.130.000.000
7	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước:	600.000.000.000	600.000.000.000
8	Thuế bảo vệ môi trường	118.000.000.000	118.000.000.000
9	Lệ phí trước bạ	136.000.000.000	136.000.000.000
10	Thu phí và lệ phí	22.000.000.000	22.000.000.000
11	Thu khác	57.600.000.000	57.600.000.000
12	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	300.000.000	300.000.000
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển	100.000.000	100.000.000
14	Thu Đóng góp	-	-
II	Số thu Cục thuế thu	3.445.000.000.000	
III	Thu viện trợ		-



Biểu mẫu số 84/CK-NSNN

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ, CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024**

(Dự toán được Hội đồng nhân dân quyết định)

đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG CHI	NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	Chia ra	
			Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách cấp xã
1	2	10	10	
	TỔNG CHI	2.074.828.698.714	1.994.731.415.242	80.097.283.471
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	2.074.828.698.714	1.994.731.415.242	80.097.283.471
I	Chi đầu tư phát triển	1.305.334.000.000	1.305.334.000.000	-
1	Chi XDCB vốn tỉnh phân cấp	155.334.000.000	155.334.000.000	-
-	Vốn xố số kiến thiết theo KH	86.700.000.000	86.700.000.000	
-	Nguồn tiền sử dụng đất nộp tỉnh (40%)	17.634.000.000	17.634.000.000	
-	Vốn CDNS địa phương KH	51.000.000.000	51.000.000.000	
2	Chi XDCB vốn ngân sách thành phố	1.150.000.000.000	1.150.000.000.000	-
-	Nguồn tiền sử dụng đất tỉnh giao (60%)	150.000.000.000	150.000.000.000	
-	Nguồn vốn ngân sách thành phố bổ sung thực hiện ghi thu ghi chi	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	
II	Chi thường xuyên (1+2+...+12)	626.458.671.184	548.709.415.242	77.749.255.942
1	Chi Sự nghiệp kinh tế	144.850.351.342	144.850.351.342	
2	SN Khoa học công nghệ:			
3	Chi Sự nghiệp môi trường, du lịch	73.000.000.000	73.000.000.000	
4	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	253.798.678.206	253.798.678.206	
5	Chi SN y tế, dân số và gia đình			
6	Chi SN văn hóa thông tin	6.372.910.815	6.372.910.815	
7	Chi SN thể dục thể thao:	577.471.875	577.471.875	
8	Chi SN phát thanh, truyền hình	1.348.676.250	1.348.676.250	
9	Chi SN Đảm bảo Xã hội:	10.121.000.000	10.121.000.000	
10	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn	49.628.849.254	49.628.849.254	
11	Chi quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội	5.242.477.500	5.242.477.500	
12	Chi khác	3.769.000.000	3.769.000.000	
III	Chi thực hiện cải cách tiền lương	60.000.000.000	60.000.000.000	
IV	Chi khen thưởng	3.277.492.559	2.500.000.000	777.492.559
V	Chi dự phòng:	14.108.534.970	12.538.000.000	1.570.534.970
VI	Chi trợ cấp NS xã	65.650.000.000	65.650.000.000	
B	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			
C	CHI TỪ NGUỒN TĂNG THU	-	-	
D	CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH			
E	CHI CHUYỂN NGUỒN			



ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC

Biểu mẫu số 85/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2024
(Dự toán được Hội đồng nhân dân quyết định)

đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG CHI	Dự toán năm 2024
1	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	2.074.828.698.713
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP XÃ	80.097.283.471
B	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO TỪNG LĨNH VỰC	1.994.731.415.242
I	Chi đầu tư phát triển	1.305.334.000.000
1	Chi XDCB vốn tỉnh phân cấp	155.334.000.000
-	Vốn xô số kiến thiết theo KH	86.700.000.000
-	Nguồn tiền sử dụng đất nộp tỉnh (40%)	17.634.000.000
-	Vốn CĐNS địa phương KH	51.000.000.000
2	Chi XDCB vốn ngân sách thành phố	1.150.000.000.000
-	Nguồn tiền sử dụng đất tỉnh giao (60%)	150.000.000.000
-	Nguồn vốn ngân sách thành phố bổ sung thực hiện ghi thu ghi chi	1.000.000.000.000
II	Chi thường xuyên (1+2+...+12)	548.709.415.242
1	Chi Sự nghiệp kinh tế	144.850.351.342
2	SN Khoa học công nghệ:	
3	Chi Sự nghiệp môi trường, du lịch	73.000.000.000
4	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	253.798.678.206
5	Chi SN y tế, dân số và gia đình	
6	Chi SN văn hóa thông tin	6.372.910.815
7	Chi SN thể dục thể thao:	577.471.875
8	Chi SN phát thanh, truyền hình	1.348.676.250
9	Chi SN Đảm bảo Xã hội:	10.121.000.000
10	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	49.628.849.254
11	Chi quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội	5.242.477.500
12	Chi khác	3.769.000.000
III	Chi thực hiện cải cách tiền lương	60.000.000.000
IV	Chi khen thưởng	2.500.000.000
V	Chi dự phòng:	12.538.000.000
VI	Chi trợ cấp NS xã	65.650.000.000



Mẫu số 86/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2024
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO	BIÊN CHẾ CÓ MẶT	LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP NGUỒN 13	LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP NGUỒN 14 VÀ CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH	TRỪ NGUỒN THỰC HIỆN CÁCH TIỀN LƯƠNG CỦA ĐƠN VỊ	CÔNG VIỆC ĐẶC THÙ + CHUYÊN MÔN	CÔNG VIỆC ĐỊNH MỨC GIỮ TIẾT KIỂM 10%	CÔNG VIỆC ĐỊNH MỨC GIỮ TIẾT KIỂM 10%	TỔNG CỘNG RA QUYẾT ĐỊNH	TRONG ĐÓ:			NGUỒN THỰC HIỆN CÁCH TIỀN LƯƠNG
											NGUỒN THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ TỰ CHU 13	NGUỒN THỰC HIỆN KHÔNG TỰ CHU	NGUỒN THỰC HIỆN CÁCH TIỀN LƯƠNG	
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=5+6-7+8+10	12	13	14	
	TỔNG CỘNG	1.506	1.340	286.560.508.640	58.002.956.984	11.738.792.415	59.066.032.411	5.796.181.698	47.734.433.372	439.625.138.993	334.294.942.013	59.066.032.411	46.264.164.569	
A	KHOA HÀNH CHÍNH - ĐẢNG - ĐOÀN THỂ	188	177	28.631.397.514	5.632.151.636	136.582.496	41.936.122.240	848.167.357	7.633.506.214	83.696.595.108	36.264.903.728	41.936.122.240	5.495.569.140	
I	KHOA ĐẢNG	46	44	9.490.702.103	1.813.139.839	-	1.200.000.000	245.005.577	2.205.050.191	14.708.892.133	11.695.752.294	1.200.000.000	1.813.139.839	
I	Thành Ủy	46	44	9.490.702.103	1.813.139.839	-	1.200.000.000	245.005.577	2.205.050.191	14.708.892.133	11.695.752.294	1.200.000.000	1.813.139.839	
1.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	46	44	9.490.702.103	1.813.139.839	-	-	245.005.577	2.205.050.191	13.508.892.133	11.695.752.294	-	1.813.139.839	
1.1.1	Biên chế	40	38	7.350.167.303	1.529.229.439	-	-	245.005.577	2.205.050.191	11.084.446.933	9.555.217.494	-	1.529.229.439	
	Văn phòng Thành ủy	15	14	3.007.759.162	625.775.396	-	-	100.258.639	902.327.749	4.535.862.307	3.910.086.910	-	625.775.396	
	Ban Tổ chức	7	6	1.236.419.880	257.241.720	-	-	41.213.996	370.925.964	1.864.587.564	1.607.345.844	-	257.241.720	
	Ban Tuyên giáo	6	6	983.051.340	204.527.460	-	-	32.768.378	294.915.402	1.482.494.202	1.277.966.742	-	204.527.460	
	Ban Dân vận	5	5	818.962.110	170.388.090	-	-	27.298.737	245.688.633	1.235.038.833	1.064.650.743	-	170.388.090	
	Ủy ban Kiểm tra	6	6	1.109.833.771	230.905.013	-	-	36.994.459	332.950.131	1.673.688.915	1.442.783.903	-	230.905.013	
	CĐ Điều động	1	1	194.141.040	40.391.760	-	-	6.471.368	58.242.312	292.775.112	252.383.352	-	40.391.760	
1.1.2	Hợp đồng theo Nghị định 161/NĐ-CP	6	6	775.933.200	-	-	-	-	-	775.933.200	775.933.200	-	-	
	Lương và các khoản đóng góp, công việc	6	6	775.933.200	-	-	-	-	-	775.933.200	775.933.200	-	-	
1.1.3	Phụ cấp đặc thù Thành Ủy			1.364.601.600	283.910.400	-	-	-	-	1.648.512.000	1.364.601.600	-	283.910.400	
	Phụ cấp trách nhiệm ủy viên đối với các Ban, bộ	122	122	654.408.000	136.152.000	-	-	-	-	790.560.000	654.408.000	-	136.152.000	
	Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy viên Ban chấp hành	40	40	286.080.000	59.520.000	-	-	-	-	345.600.000	286.080.000	-	59.520.000	
	Phụ cấp trách nhiệm Bảo cáo viên	28	28	100.128.000	20.832.000	-	-	-	-	120.960.000	100.128.000	-	20.832.000	
	Phụ cấp công tác viên dự luận xã hội	18	18	64.368.000	13.392.000	-	-	-	-	77.760.000	64.368.000	-	13.392.000	
	Phụ cấp bồi dưỡng hoạt động cấp ủy	46	46	123.372.000	25.668.000	-	-	-	-	149.040.000	123.372.000	-	25.668.000	
	Phụ cấp Ban Chỉ đạo 35	22	22	116.220.000	24.180.000	-	-	-	-	140.400.000	116.220.000	-	24.180.000	
	Phụ cấp dân quân tư vệ	6	6	20.025.600	4.166.400	-	-	-	-	24.192.000	20.025.600	-	4.166.400	
1.2	Kinh phí đặc thù Thành ủy	-	-	-	-	-	1.200.000.000	-	-	1.200.000.000	-	1.200.000.000	-	
II	KHOA QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	111	104	15.049.274.651	2.967.776.605	84.812.000	39.566.122.240	467.853.688	4.210.683.195	61.709.044.691	19.259.957.846	39.566.122.240	2.882.964.605	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	BIÊN CHIẾ ĐƯỢC GIAO	BIÊN CHIẾ CÒ MẶT	LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP NGƯỜN 13	LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP NGƯỜN 14 VÀ CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH	TRÚNG NGUỒN 35%, 40% THỰC HIỆN CÀI CÁCH TIỀN LƯƠNG CỦA ĐƠN VỊ	CÔNG VIỆC ĐẶC THÙ + CHUYÊN MÔN	CÔNG VIỆC ĐỊNH MỨC GIỮ TIẾT KIỂM 10%	CÔNG VIỆC ĐỊNH MỨC SAU KHI ĐÃ GIỮ TIẾT KIỂM 10%	TỔNG CỘNG RA QUYẾT ĐỊNH	TRONG ĐÓ:		
											NGUỒN THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ TỰ CHI 13	NGUỒN THỰC HIỆN KHÔNG TỰ CHI	NGUỒN THỰC HIỆN CÀI CÁCH TIỀN LƯƠNG
1	V/P. UBND thành phố	28	28	4.150.462.789	719.213.063	-	2.000.000.000	107.599.960	968.399.637	7.838.075.489	5.118.862.425	2.000.000.000	719.213.063
1.1	Văn phòng UBND	25	25	3.385.755.840	560.112.960	-	1.200.000.000	89.738.528	807.646.752	5.953.515.552	4.193.402.592	1.200.000.000	560.112.960
1.1.1	Lương và các khoản đồng góp, công việc	25	25	3.385.755.840	560.112.960	-	-	89.738.528	807.646.752	4.753.515.552	4.193.402.592	-	560.112.960
	Biên chế	19	19	2.692.155.840	560.112.960			89.738.528	807.646.752	4.059.915.552	3.499.802.592	-	560.112.960
	Hiện đồng theo Nghị định 161/NĐ-CP	6	6	693.600.000						693.600.000	693.600.000	-	-
	Kinh phí thuê lao động									-	-	-	-
1.1.2	Kinh phí đặc thù 1/y ban	-	-	-	-	-	1.200.000.000	-	-	1.200.000.000	-	1.200.000.000	-
	Kinh phí tiếp công dân							-	-	-	-	-	-
	Cải cách hành chính, soạn thảo							-	-	-	-	-	-
	Kinh phí quan hệ đối ngoại							-	-	-	-	-	-
	Kinh phí đặc thù của HĐND và UBND							-	-	-	-	-	-
1.2	HĐND	3	3	764.706.949	159.100.103	-	800.000.000	17.861.432	160.752.885	1.884.559.937	925.459.833	800.000.000	159.100.103
1.2.1	Lương và các khoản đồng góp, công việc	3	3	535.842.949	111.484.103			17.861.432	160.752.885	808.079.937	696.595.833	-	111.484.103
1.2.2	Phụ cấp ghi hội đồng nhân dân	32	32	228.864.000	47.616.000					276.480.000	228.864.000	-	47.616.000
1.2.3	Kinh phí phục vụ cho đặc thù HĐND						800.000.000	-	-	800.000.000	-	800.000.000	-
2	Phòng Tư Pháp	4	4	568.740.450	118.328.550		200.000.000	18.958.015	170.622.135	1.056.691.135	739.362.585	200.000.000	117.328.550
2.1	Lương và các khoản đồng góp, công việc	4	4	568.740.450	118.328.550		-	18.958.015	170.622.135	856.691.135	739.362.585	-	117.328.550
	Biên chế							-	-	-	-	-	-
	Kinh phí thuê lao động							-	-	-	-	-	-
2.2	Kinh phí phục vụ các nhiệm vụ chung của thành phố						200.000.000	-	-	200.000.000	-	200.000.000	-
3	Phòng Kinh tế	8	8	1.017.662.550	211.728.450		945.000.000	33.922.085	305.298.765	2.474.689.765	1.322.961.315	945.000.000	206.728.450
3.1	Lương và các khoản đồng góp, công việc	8	8	1.017.662.550	211.728.450		-	33.922.085	305.298.765	1.529.689.765	1.322.961.315	-	206.728.450
3.2	Kinh phí phục vụ các nhiệm vụ chung của thành phố						945.000.000	0	0	945.000.000	-	945.000.000	-
4	Phòng Tài chính Kế hoạch	10	9	1.209.345.090	251.608.710	-	225.000.000	40.311.503	362.803.527	2.048.757.327	1.572.148.617	225.000.000	251.608.710
4.1	Lương và các khoản đồng góp, công việc	10	9	1.209.345.090	251.608.710			40.311.503	362.803.527	1.823.757.327	1.572.148.617	-	251.608.710
4.2	Kinh phí phục vụ các nhiệm vụ chung của thành phố						225.000.000	-	-	225.000.000	-	225.000.000	-
5	Phòng Quản lý Đô thị	8	7	1.037.606.081	215.877.775		23.100.122.240	34.586.869	311.281.824	24.659.487.920	1.348.887.905	23.100.122.240	210.477.775
5.1	Lương và các khoản đồng góp, công việc	8	7	1.037.606.081	215.877.775		-	34.586.869	311.281.824	1.559.365.680	1.348.887.905	-	210.477.775
5.2	Kinh phí phục vụ các nhiệm vụ chung của thành phố						30.000.000	-	-	30.000.000	-	30.000.000	-

STT	TÊN ĐƠN VỊ	BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO	BIÊN CHẾ CÓ MẬT	LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP NGUỒN 13	LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP NGUỒN 14 VÀ CÁC CHIẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH	TRƯỜNG NGUỒN THỰC HIỆN CÁI CÁCH TIỀN LƯƠNG CỦA ĐƠN VỊ	CÔNG VIỆC ĐẶC THÙ + CHUYÊN MÔN	CÔNG VIỆC ĐỊNH MỨC GIỮ TIẾT KIỂM 10%	CÔNG VIỆC ĐỊNH MỨC SAU KHI ĐÁ GIỮ TIẾT KIỂM 10%	TỔNG CỘNG RA QUYẾT ĐỊNH	TRONG ĐÓ:			NGUỒN THỰC HIỆN CÁI CÁCH TIỀN LƯƠNG
											NGUỒN THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ TỰ CHỨ 13	NGUỒN THỰC HIỆN KHÔNG TỰ CHỨ		
5.3	Kinh phí thanh toán tiền điện và phí thuê hòa mạng VNPT cho các điểm thuộc công trình lắp đặt hệ thống "camera quan sát giao thông và cảnh báo an ninh trên địa bàn và các chốt tín hiệu giao thông						670.122.240			670.122.240	-	670.122.240		-
5.4	Kinh phí thanh toán tiền điện chiếu sáng						8.400.000.000			8.400.000.000	-	8.400.000.000		-
5.5	Kinh phí chi cho các nhiệm vụ thuộc lĩnh vực thị chính, kinh tế phát sinh trên địa bàn thành phố						1.000.000.000			1.000.000.000	-	1.000.000.000		-
5.6	Kinh phí thực hiện Công trình: Quan lý, bao đường thường đường bộ các tuyến đường tỉnh trên địa bàn thành phố Phú Quốc giai đoạn 2022-2025.						2.000.000.000			2.000.000.000	-	2.000.000.000		-
5.7	Kinh phí thực hiện Công trình: Quan lý, bao đường thường đường bộ các tuyến đường huyện và đường tỉnh giai đoạn 2022-2025.						1.000.000.000			1.000.000.000	-	1.000.000.000		-
5.8	Kinh phí thực hiện Công trình: Duy trì hệ thống thoát nước đô thị trên địa bàn thành phố Phú Quốc (36 tháng)						3.000.000.000			3.000.000.000	-	3.000.000.000		-
5.9	Kinh phí chi duy trì, chăm sóc cây xanh trên địa bàn thành phố (36 tháng)						7.000.000.000			7.000.000.000	-	7.000.000.000		-
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	8	7	1.242.726.692	258.553.876	-	300.000.000	41.424.223	372.818.008	2.174.098.576	1.615.544.700	300.000.000	258.553.876	
6.1	Phòng Giáo dục và Đào tạo:	8	7	1.242.726.692	258.553.876			41.424.223	372.818.008	1.874.098.576	1.615.544.700		258.553.876	
6.2	Lương và các khoản đóng góp, công việc Hội Khuyến học: Hỗ trợ hoạt động cho Hội Khuyến học						200.000.000			200.000.000	-	200.000.000		-
6.3	Chi quan lý hoạt động chuyên môn về giáo dục			0	0		100.000.000		0	100.000.000	-	100.000.000		-
7	Phòng Tài nguyên Môi trường	10	8	1.209.175.230	251.573.370	67.412.000	300.000.000	40.305.841	362.752.569	2.056.089.169	1.571.927.799	300.000.000	184.161.370	
7.1	Quan lý nhà nước	10	8	1.209.175.230	251.573.370	67.412.000		40.305.841	362.752.569	1.756.089.169	1.571.927.799	-	184.161.370	
7.1.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	10	8	1.209.175.230	251.573.370	67.412.000	-	40.305.841	362.752.569	1.756.089.169	1.571.927.799	-	184.161.370	
	Biên chế	10	8	1.209.175.230	251.573.370	67.412.000		40.305.841	362.752.569	1.756.089.169	1.571.927.799	-	184.161.370	
	Kinh phí thuê lao động								-	-	-	-	-	
7.2	Công việc đặc thù	-	-	-	-	-	300.000.000	-	-	300.000.000	-	300.000.000	-	
7.2.1	Quan lý nhà nước						300.000.000			300.000.000	-	300.000.000	-	
7.2.2	Kinh phí chi cho các nhiệm vụ thuộc lĩnh vực môi trường phát sinh trên địa bàn thành phố									-			-	
8	Phòng Văn hóa Thông tin	6	6	740.026.380	153.965.220	6.000.000	255.000.000	24.667.546	222.007.914	1.364.999.514	962.034.294	255.000.000	147.965.220	
8.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	6	6	740.026.380	153.965.220	6.000.000		24.667.546	222.007.914	1.109.990.514	962.034.294	-	147.965.220	
8.2	Chi chuyên môn nghiệp vụ						255.000.000	-	-	255.000.000	-	255.000.000	-	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	BIÊN CHIẾC DƯỚI GIÁO	BIÊN CHIẾC CÒ MẶT	LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP NGƯỜN 13	LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP NGƯỜN 14 VÀ CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH	TRỪ NGƯỜN 35%, 40% THUẾ HIỆN TẠI CÁCH TIỀN LƯƠNG CỦA ĐƠN VỊ	CÔNG VIỆC ĐẶC THU + CHUYÊN MÔN	CÔNG VIỆC ĐÌNH MỨC GIỮ TIẾT KIỂM 10%	CÔNG VIỆC ĐÌNH MỨC SÁU KHI ĐÃ GIỮ TIẾT KIỂM 10%	TỔNG CÔNG RA QUÝẾT ĐỊNH	TRONG ĐÓ:		
											NGUỒN THU/C HIỆN CHẾ ĐỘ TỰ CHỨ 13	NGUỒN THU/C HIỆN KHÔNG TỰ CHỨ	NGUỒN THU/C HIỆN CÀI CÁCH TIỀN LƯƠNG
9	Phòng Nội vụ	9	9	1.120.427.850	233.109.150	-	2.543.000.000	37.347.595	336.128.355	4.232.665.355	1.456.556.205	2.543.000.000	233.109.150
9.1	Lương và các khoản đồng góp, công việc	9	9	1.120.427.850	233.109.150			37.347.595	336.128.355	1.689.665.355	1.456.556.205	-	233.109.150
	Biên chế	9	9	1.120.427.850	233.109.150			37.347.595	336.128.355	1.689.665.355	1.456.556.205	-	233.109.150
	Kinh phí thực lao động						-		-	-	-	-	-
9.2	Chi chuyển môn nghiệp vụ						436.000.000	-	-	436.000.000	-	436.000.000	-
9.3	Kinh phí khen thưởng						2.107.000.000	-	-	2.107.000.000	-	2.107.000.000	-
10	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	9	8	1.224.958.463	235.882.633	-	9.188.000.000	37.791.949	340.127.539	10.988.968.635	1.565.086.002	9.188.000.000	235.882.633
10.1	Lương và các khoản đồng góp, công việc	9	8	1.224.958.463	235.882.633	-	-	37.791.949	340.127.539	1.890.968.635	1.565.086.002	-	235.882.633
	Biên chế	8	7	1.133.758.463	235.882.633			37.791.949	340.127.539	1.709.768.635	1.473.886.002	-	235.882.633
	Hợp đồng theo Nghị định 10/NĐ-CP	1	1	91.200.000						91.200.000	91.200.000	-	-
10.2	Công tác dân báo xã hội						1.000.000.000			1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
10.3	Kinh phí trên diện hộ nghèo và hộ chính sách						71.000.000			71.000.000	-	71.000.000	-
10.4	Chi báo trợ Xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP						8.062.000.000			8.062.000.000	-	8.062.000.000	-
10.5	Chi mua bảo hiểm y tế đối tượng chính sách theo QĐ 290, 62, 49, 40 và Nghị định 150									-	-	-	-
10.6	Chi chuyển môn nghiệp vụ						55.000.000			55.000.000	-	55.000.000	-
11	Thanh tra	9	8	1.175.004.136	244.463.948	-	130.000.000	39.166.805	352.501.241	1.901.969.325	1.527.505.377	130.000.000	244.463.948
11.1	Lương và các khoản đồng góp, công việc	9	8	1.175.004.136	244.463.948			39.166.805	352.501.241	1.771.969.325	1.527.505.377	-	244.463.948
11.2	Chi chuyển môn nghiệp vụ						130.000.000	-	-	130.000.000	-	130.000.000	-
11.3	Kinh phí trang phục ngành						-	-	-	-	-	-	-
12	Phòng Y tế	2	2	353.138.940	73.471.860	-	380.000.000	11.771.298	105.941.682	912.552.482	459.080.622	380.000.000	73.471.860
12.1	Lương và các khoản đồng góp, công việc	2	2	353.138.940	73.471.860			11.771.298	105.941.682	532.552.482	459.080.622	-	73.471.860
12.2	Kinh phí chuyển môn nghiệp vụ						80.000.000	-	-	80.000.000	-	80.000.000	-
12.3	Kinh phí khám tuyển nghĩa vụ quân sự						300.000.000			300.000.000	-	300.000.000	-
III	KHOI ĐOÀN THE	31	29	4.091.420.760	851.235.192	51.770.496	1.170.000.000	135.308.092	1.217.772.828	7.278.658.284	5.309.193.588	1.170.000.000	799.464.606
1	Lý ban Mặt trận Tổ Quốc	10	10	1.112.433.066	231.445.806	-	380.000.000	36.008.502	324.076.520	2.047.955.391	1.436.509.586	380.000.000	231.445.806
1.1	Lý ban Mặt trận Tổ Quốc	5	5	723.785.340	150.586.212	-	350.000.000	23.053.578	207.482.202	1.431.853.754	931.267.542	350.000.000	150.586.212
1.1.1	Lương và các khoản đồng góp, công việc	5	5	691.607.340	143.891.460			23.053.578	207.482.202	1.042.981.002	899.089.542	-	143.891.460
1.1.2	Sinh hoạt phí lý ban Mặt trận Tổ quốc	18	18	25.920.000	5.392.752				-	31.312.752	25.920.000	-	5.392.752
1.1.3	Sinh hoạt phí Ban tư vấn	3	3	6.258.000	1.302.000					7.560.000	6.258.000	-	1.302.000

STT	TÊN ĐƠN VỊ	BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO	BIÊN CHẾ CÓ MẬT	LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP NGUỒN 13	LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP NGUỒN 14 VÀ CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH	TRỪ NGUỒN 35%, 40% THỰC HIỆN CÁCH TIỀN LƯƠNG CỦA ĐƠN VỊ	CÔNG VIỆC ĐẶC THÙ + CHUYÊN MÔN	CÔNG VIỆC ĐỊNH MỨC GIỮ TIẾT KIỂM 10%	CÔNG VIỆC ĐỊNH MỨC SAU KHI ĐÁ GIỮ TIẾT KIỂM 10%	TỔNG CỘNG RA QUYẾT ĐỊNH	TRONG ĐÓ:		
											NGUỒN THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ TỰ CHƯ 13	NGUỒN THỰC HIỆN KHÔNG TỰ CHƯ	NGUỒN THỰC HIỆN CÁCH TIỀN LƯƠNG
1.1.4	Kinh phí các hoạt động phân biện xã hội, họp mặt nhân sĩ trí thức, tôn giáo.... Kinh phí đại hội mặt trận cấp huyện và hoạt động của quỹ vì người nghèo						250.000.000	-	-	250.000.000	250.000.000	-	-
1.1.5	Kinh phí công tác phí cho các nhiệm vụ của Chi ủy Mặt trận						20.000.000	-	-	20.000.000	20.000.000	-	-
1.1.4	Kinh phí tổ chức Đại hội đại biểu Ủy ban Mặt trận tổ quốc cấp thành phố, nhiệm vụ 2024-2029						80.000.000	-	-	80.000.000	80.000.000	-	-
1.2	Hội Chữ thập đỏ	3	3	281.367.726	58.539.594		30.000.000	9.378.924	84.410.318	454.317.638	365.778.044	30.000.000	58.539.594
1.3	Hội Người Cao tuổi	2	2	107.280.000	22.320.000			3.576.000	32.184.000	161.784.000	139.464.000	-	22.320.000
2	Thanh Đoàn	5	3	608.532.390	126.607.410	-	400.000.000	20.284.413	182.559.717	1.317.699.517	791.092.107	400.000.000	126.607.410
2.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	5	3	608.532.390	126.607.410			20.284.413	182.559.717	917.699.517	791.092.107	-	126.607.410
2.2	Kinh phí hoạt động chuyên môn						400.000.000			400.000.000	-	400.000.000	-
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ	9	9	1.345.832.070	280.005.330	-	50.000.000	44.861.069	403.749.621	2.079.587.021	1.749.581.691	50.000.000	280.005.330
3.1	Hội Liên hiệp Phụ nữ	5	5	796.938.420	165.805.980			26.564.614	239.081.526	1.201.825.926	1.036.019.946	-	165.805.980
3.2	Hội Cựu chiến binh: Kinh phí lương phụ cấp và các khoản đóng góp, công việc theo định mức	4	4	548.893.650	114.199.350			18.296.455	164.668.095	827.761.095	713.561.745	-	114.199.350
3.3	Hội Liên hiệp Phụ nữ: Kinh phí thực hiện các phong trào, hoạt động chung do Đảng và Nhà nước giao	-	-				50.000.000	-	-	50.000.000	-	50.000.000	-
4	Hội Nông dân	5	5	775.790.850	161.406.150	-	40.000.000	25.859.695	232.737.255	1.209.934.255	1.008.528.105	40.000.000	161.406.150
4.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	5	5	775.790.850	161.406.150			25.859.695	232.737.255	1.169.934.255	1.008.528.105	-	161.406.150
4.2	Kinh phí thực hiện theo Quyết định 81 của Chính phủ						40.000.000		-	40.000.000	-	40.000.000	-
5	Nhà Thiếu nhi	2	2	248.832.384	51.770.496	51.770.496	300.000.000	8.294.413	74.649.715	623.482.099	323.482.099	300.000.000	-
5.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	2	2	248.832.384	51.770.496	51.770.496		8.294.413	74.649.715	323.482.099	323.482.099	-	-
5.2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ sự nghiệp văn hóa						300.000.000	-	-	300.000.000	-	300.000.000	-
B	KHOA SỰ NGHIỆP	1.318	1.163	209.025.249.621	42.973.383.381	5.200.745.937	17.129.910.171	4.948.014.341	40.100.927.158	304.028.724.394	249.126.176.780	17.129.910.171	37.772.637.444
I	TRUNG TÂM Y TẾ	333	278	32.571.641.967	10.501.993.194	-	650.000.000	279.753.139	2.517.778.250	46.241.413.412	1.010.971.139	150.000.000	188.409.444
1.1.1	Khối khám chữa bệnh	-	-	13.574.000.000	6.549.463.657	-	-	-	-	20.123.463.657	-	-	6.549.463.657
	Kinh phí bổ sung chính sách giường bệnh: hỗ trợ chi cho con người tại các cơ sở khám, chữa bệnh			13.574.000.000	6.549.463.657					20.123.463.657			
1.1.2	Khối y tế xã	88	63	11.677.787.799	2.429.606.858	-	-	59.598.000	536.382.000	14.643.776.657	12.214.169.799	-	2.429.606.858
	Lương và các khoản đóng góp, công việc	88	63	11.677.787.799	2.429.606.858			59.598.000	536.382.000	14.643.776.657			
1.1.3	Khối y tế dự phòng	55	27	6.253.353.292	1.301.033.235	-	500.000.000	208.445.110	1.876.005.988	9.930.392.515	8.129.359.280	500.000.000	1.301.033.235
	Lương và các khoản đóng góp, công việc	55	27	6.253.353.292	1.301.033.235			208.445.110	1.876.005.988	9.430.392.515			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO	BIÊN CHIẾU CÓ MẬT	LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP NGƯỜN 13	LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP NGƯỜN 14 VÀ CÁC CHẾ ĐỘ CHINH SÁCH	TRÚ NGƯỜN 35%, 40% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG CỦA ĐƠN VỊ	CÔNG VIỆC ĐẶC TIÊU + CHUYÊN MÔN	CÔNG VIỆC ĐỊNH MỨC GIỮ TẾT KIỆM 10%	CÔNG VIỆC ĐỊNH MỨC SAU KHI ĐÃ GIỮ TẾT KIỆM 10%	TỔNG CÔNG RA QUYẾT ĐỊNH	TRONG ĐÓ:		
											NGUỒN THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ TỰ CHƯ 13	NGUỒN THỰC HIỆN KHÔNG TỰ CHƯ	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phòng chống dịch bệnh theo định mức dân số						500.000.000			500.000.000			
1.1.4	Khoản dân số và gia đình	158	158	905.580.876	188.409.444	-	150.000.000	11.710.029	105.390.263	1.349.380.583	1.010.971.139	150.000.000	188.409.444
	Biên chế, Lương và các khoản đồng góp, công việc	3	3	351.300.876	73.089.444			11.710.029	105.390.263	529.780.583			
	Công tác viên	155	155	554.280.000	115.320.000					669.600.000			
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ dân số theo định mức dân số						150.000.000			150.000.000			
1.1.5	Khoản y tế cấp	32	30	160.920.000	33.480.000	-	-	-	-	194.400.000	160.920.000	-	33.480.000
	Lương và các khoản đồng góp, công việc	32	30	160.920.000	33.480.000					194.400.000			
1	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	1.281	1.137	203.119.412.406	42.259.743.521	4.487.106.077	500.000.000	4.765.365.807	38.457.090.351	279.849.140.201	241.576.502.757	500.000.000	37.772.637.444
1	Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp - Giáo dục Thường xuyên	20	15	2.729.245.348	567.829.569	567.829.569	-	64.019.335	576.174.018	3.305.419.366	3.305.419.366	-	-
1.1.1	Lương và các khoản đồng góp, công việc	20	15	2.729.245.348	567.829.569	567.829.569		64.019.335	576.174.018	3.305.419.366	3.305.419.366	-	-
2	Khoản trường	1.258	1.119	199.848.192.960	41.579.154.240	3.919.276.508	-	4.687.797.119	37.758.972.161	275.267.042.853	237.607.165.121	-	37.659.877.732
2.1	Trường Mầm Non Dương Đông			3.820.687.800	704.908.200	236.474.000		89.621.072	721.874.149	5.100.996.149	4.542.561.949	-	556.434.200
2.2	Trường Mầm Non An Thới			3.384.862.800	704.233.200	187.988.500		79.398.016	639.530.127	4.540.637.627	4.024.392.927	-	516.244.700
2.3	Trường Mầm Non Hàn Ninh			2.222.180.040	462.332.760	64.160.992		52.125.211	419.854.856	3.040.206.604	2.642.034.896	-	398.171.768
2.4	Trường Mầm Non Cua Cạn			2.129.311.320	443.011.080	62.569.472		49.946.809	402.308.401	2.912.061.329	2.531.619.721	-	348.813.416
2.5	Trường Mầm Non Gành Dầu			1.991.170.440	414.270.360	65.456.944		46.706.467	376.208.301	2.716.192.157	2.367.378.741	-	443.906.088
2.6	Trường Mầm Non Hồ Thị Nghiêm			2.449.649.400	509.658.600	65.752.512		57.460.912	462.832.524	3.356.388.012	2.912.481.924	-	
2.7	Trường Mầm Non Cua Dương			2.131.278.120	443.420.280	55.475.840		49.992.044	402.680.004	2.921.902.564	2.533.958.124	-	387.944.440
2.8	Trường Mầm Non Bãi Thơm			1.845.519.960	383.967.240	48.745.984		43.289.074	348.689.351	2.529.430.567	2.194.209.311	-	335.221.256
2.9	Trường Học Dương Đông 1			8.905.473.720	1.852.816.680	-		208.893.828	1.682.584.812	12.440.875.212	10.588.058.532	-	1.852.816.680
2.10	Trường Học Dương Đông 2			5.944.402.680	1.236.754.920	-		139.436.606	1.123.125.168	8.304.282.768	7.067.527.848	-	1.236.754.920
2.11	Trường Học Dương Đông 3			7.102.812.120	1.477.766.280	-		166.609.173	1.341.993.045	9.922.571.445	8.444.805.165	-	1.477.766.280
2.12	Trường Học Dương Đông 4			8.075.984.760	1.680.238.440	-		189.436.680	1.525.862.602	11.282.085.802	9.601.847.362	-	1.680.238.440
2.13	Trường Học Cua Dương 1			3.939.679.200	819.664.800	-		92.412.228	744.356.179	5.503.700.179	4.684.035.379	-	819.664.800
2.14	Trường Học Cua Dương 2			6.616.476.120	1.376.582.280	-		155.201.292	1.250.105.562	9.243.163.962	7.866.581.682	-	1.376.582.280
2.15	Trường Học Dương Tơ 1			5.590.271.400	1.163.076.600	-		131.129.823	1.056.216.216	7.809.564.216	6.646.487.616	-	1.163.076.600
2.16	Trường Học Dương Tơ 2			5.757.610.320	1.197.892.080	-		135.055.057	1.087.832.942	8.043.335.342	6.845.443.262	-	1.197.892.080
2.17	Trường Học An Thới 1			7.176.871.080	1.493.174.520	-		168.346.359	1.355.985.617	10.026.031.217	8.532.856.697	-	1.493.174.520

STT	TÊN ĐƠN VỊ	BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO	BIÊN CHẾ CÓ MẬT	LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP NGUỒN 13	LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP NGUỒN 14	TRỪ NGUỒN 35%, 40% THỰC HIỆN CÁCH TIỀN LƯƠNG CỦA ĐƠN VỊ	CÔNG VIỆC ĐẶC THÙ + CHUYÊN MÔN	CÔNG VIỆC ĐỊNH MỨC GIỮ TIẾT KIỆM 10%	CÔNG VIỆC ĐỊNH MỨC SAU KHI ĐÃ GIỮ TIẾT KIỆM 10%	TỔNG CỘNG RA QUYẾT ĐỊNH	TRONG ĐÓ:		
											NGUỒN THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ TỰ CHU 13	NGUỒN THỰC HIỆN KHÔNG TỰ CHU	NGUỒN THỰC HIỆN CÁCH TIỀN LƯƠNG
2.18	Tiểu học An Thới 2			5.784.662.760				135.689.620	1.092.944.184	8.081.127.384	6.877.606.944	-	1.203.520.440
2.19	Tiểu học An Thới 3			8.335.048.080				195.513.473	1.574.809.578	11.643.995.178	9.909.857.658	-	1.734.137.520
2.20	Trường THCS Dương Đông 1			14.339.277.240		823.858.560		336.353.417	2.709.238.258	19.207.996.498	17.048.515.498	-	2.159.481.000
2.21	Trường THCS Dương Đông 2			8.212.850.160		460.662.720		192.647.243	1.551.722.848	11.012.631.328	9.764.579.008	-	1.248.052.320
2.22	Trường THCS Dương Tơ			2.874.835.800		71.091.552		67.434.420	543.166.507	3.945.030.955	3.418.002.307	-	527.028.648
2.23	Trường THCS An Thới 1			9.313.012.560		439.029.024		218.453.381	1.759.584.497	12.571.174.673	11.072.597.057	-	1.498.577.616
2.24	Trường TH-THCS An Thới 2			11.958.787.680		402.312.960		280.514.773	2.259.472.675	16.304.017.315	14.218.260.355	-	2.085.756.960
	Mã ngành 072			5.033.398.800				118.067.379	951.001.670	7.031.617.670	5.984.400.470	-	1.047.217.200
	Mã ngành 073			6.925.388.880		402.312.960		162.447.393	1.308.471.005	9.272.399.045	8.233.859.885	-	1.038.539.760
2.25	Trường TH-THCS Hàm Ninh			8.904.365.160		109.485.600		208.867.825	1.682.375.363	12.329.840.963	10.586.740.523	-	1.743.100.440
	Mã ngành 072			5.407.984.800		1.125.151.200		126.853.964	1.021.775.301	7.554.911.301	6.429.760.101	-	1.125.151.200
	Mã ngành 073			3.496.380.360		727.434.840		82.013.860	660.600.062	4.774.929.662	4.156.980.422	-	617.949.240
2.26	Trường TH-THCS Bãi Bồn			5.309.823.600		35.893.536		124.551.418	1.003.228.894	7.381.887.358	6.313.052.494	-	1.068.834.864
	Mã ngành 072			3.285.789.720		683.620.680		77.074.080	620.811.431	4.590.221.831	3.906.601.151	-	683.620.680
	Mã ngành 073			2.024.033.880		35.893.536		47.477.338	382.417.463	2.791.665.527	2.406.451.343	-	385.214.184
2.27	Trường TH-THCS Cửa Dương			6.099.440.160		44.238.768		143.073.288	1.152.417.682	8.476.630.114	7.251.857.842	-	1.224.772.272
	Mã ngành 072			2.845.226.520				66.739.881	537.572.181	3.974.758.581	3.382.798.701	-	591.959.880
	Mã ngành 073			3.254.213.640		44.238.768		76.333.406	614.845.501	4.501.871.533	3.809.059.141	-	632.812.392
2.28	Trường TH-THCS Bãi Thơm			7.106.799.360		36.303.120		166.702.701	1.342.746.388	9.891.838.468	8.449.545.748	-	1.442.292.720
	Mã ngành 072			3.640.546.800		757.439.200		85.395.542	687.838.620	5.085.814.620	4.328.385.420	-	757.429.200
	Mã ngành 073			3.466.252.560		36.303.120		81.307.159	654.907.768	4.806.023.848	4.121.160.328	-	684.863.520
2.29	Trường TH-THCS Gành Dầu			8.496.540.240		98.724.864		199.301.561	1.605.321.628	11.770.873.564	10.101.861.868	-	1.669.011.696
	Mã ngành 072			4.783.722.480		995.271.120		112.210.774	903.828.257	6.682.821.857	5.687.550.737	-	995.271.120
	Mã ngành 073			3.712.817.760		98.724.864		87.090.787	701.493.370	5.088.051.706	4.414.311.130	-	673.740.576
2.30	Trường TH-THCS Thổ Châu			5.612.871.720		29.065.624		131.659.954	1.060.486.282	7.812.071.058	6.673.358.002	-	1.138.713.056
	Mã ngành 071			746.472.120		14.181.776		17.509.840	141.037.152	1.028.633.776	887.509.272	-	141.124.504
	Mã ngành 072			2.549.705.880		530.475.720		59.807.916	481.737.022	3.561.918.622	3.031.442.902	-	530.475.720
	Mã ngành 073			2.316.693.720		14.883.848		54.342.198	437.712.107	3.221.518.659	2.754.405.827	-	467.112.832
2.31	Trường TH-THCS Cửa Cạn			7.532.307.600		76.195.392		176.683.759	1.423.141.179	10.446.377.787	8.955.448.779	-	1.490.929.008
	Mã ngành 072			4.561.742.280		949.087.320		107.003.831	861.887.702	6.372.717.302	5.423.629.982	-	949.087.320

STT	TÊN ĐƠN VỊ	BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO	BIÊN CHẾ CÓ MẬT	LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP NGUỒN 13	LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP NGUỒN 14 VÀ CÁC CHẾ ĐỘ CHI NHÌN SÁCH	TRỪ NGUỒN 35%, 40% THUẾ HIỆN TẠI CÁCH TIỀN LƯƠNG CỦA ĐƠN VỊ	CÔNG VIỆC ĐẶC THÙ + CHUYÊN MÔN	CÔNG VIỆC ĐỊNH MỨC GIỮ TIẾT KIỂM 10%	CÔNG VIỆC ĐỊNH MỨC SÀU KHU ĐÃ GIỮ TIẾT KIỂM 10%	TỔNG CÔNG RA QUYẾT ĐỊNH	TRONG ĐÓ:		
											NGUỒN THUẾ HIỆN CHẾ ĐỘ TỰ CHƯ 13	NGUỒN THUẾ HIỆN KHÔNG TỰ CHƯ	NGUỒN THUẾ HIỆN TẠI CÁCH TIỀN LƯƠNG
	Mã ngành 073			2.970.565.320	618.037.080	76.195.392		69.679.927	561.253.477	4.073.660.485	3.531.818.797	-	541.841.688
2.32	Trường TH-THCS Nguyễn Trung Trục			10.883.323.560	2.264.315.640	505.790.544		255.287.837	2.056.276.343	14.698.124.990	12.939.599.903	-	1.758.525.096
	Mã ngành 072			3.747.397.680	779.659.920			87.901.921	708.026.841	5.235.084.441	4.455.424.521	-	779.659.920
	Mã ngành 073			7.135.925.880	1.484.655.720	505.790.544		167.385.916	1.348.249.502	9.463.040.558	8.484.175.382	-	978.865.176
3	Trung tâm Chính trị	3	3	541.974.098	112.759.712	-	500.000.000	13.549.352	121.944.172	1.276.677.982	663.918.270	500.000.000	112.759.712
3.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	3	3	541.974.098	112.759.712			13.549.352	121.944.172	776.677.982	663.918.270	-	112.759.712
3.2	Kinh phí mở lớp						500.000.000			500.000.000	-	500.000.000	-
II	SỰ NGHIỆP VĂN HÓA	34	23	3.430.075.455	713.639.860	713.639.860	2.627.987.921	114.335.849	1.029.022.637	7.087.086.013	4.459.098.092	2.627.987.921	-
I	Trung tâm Văn hóa Thể thao và Truyền thanh	34	23	3.430.075.455	713.639.860	713.639.860	2.627.987.921	114.335.849	1.029.022.637	7.087.086.013	4.459.098.092	2.627.987.921	-
1.1.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	34	23	3.430.075.455	713.639.860	713.639.860		114.335.849	1.029.022.637	4.459.098.092	4.459.098.092	-	-
1.1.2	Kinh phí sự nghiệp văn hóa						700.000.000	-	-	700.000.000	-	700.000.000	-
1.1.3	Kinh phí chi từ nguồn thu chung công đức đã nộp ngân sách						1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
1.1.4	Kinh phí duy trì chăm sóc cây xanh khuôn viên phân khu B2, Đại tượng niệm liệt sĩ Nghĩa dân tử binh						927.987.921			927.987.921	-	927.987.921	-
III	SỰ NGHIỆP THỂ THAO	-	-	-	-	-	300.000.000	-	-	300.000.000	-	300.000.000	-
I	Trung tâm Văn hóa Thể thao và Truyền thanh	-	-	-	-	-	300.000.000	-	-	300.000.000	-	300.000.000	-
1.1.2	Kinh phí sự nghiệp thể thao						300.000.000	-	-	300.000.000	-	300.000.000	-
IV	SỰ NGHIỆP PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH	3	3	-	-	-	500.000.000	-	-	500.000.000	-	500.000.000	-
I	Trung tâm Văn hóa Thể thao và Truyền thanh	-	-	-	-	-	500.000.000	-	-	500.000.000	-	500.000.000	-
1.1.2	Kinh phí sự nghiệp phát thanh truyền hình						500.000.000	-	-	500.000.000	-	500.000.000	-
V	SỰ NGHIỆP KINH TẾ KHUÁC	-	-	2.475.761.760	-	-	10.100.000.000	68.312.686	614.814.170	13.190.575.930	3.090.575.930	10.100.000.000	-
I	Trung tâm phát triển xã Thái Châu	-	-	-	-	-	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
1.1	Kinh phí trợ giá điện						10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
2	Đội Kiểm tra Trật tự Đô thị	40	25	2.475.761.760	-	-	100.000.000	68.312.686	614.814.170	3.190.575.930	3.090.575.930	100.000.000	-
2.1	Kinh phí làm việc lương, phụ cấp và các khoản đóng góp, công việc	40	25	2.475.761.760				68.312.686	614.814.170	3.090.575.930	3.090.575.930	-	-
2.3	Kinh phí làm việc cho các nhiệm vụ chuyên môn về trật tự đô thị được thành phố giao						100.000.000			100.000.000	-	100.000.000	-
VI	AN NINH, QUỐC PHÒNG	-	-	-	-	-	3.101.922.250	-	-	3.101.922.250	-	3.101.922.250	-
I	Ban chỉ huy Quân sự	-	-	-	-	-	1.852.922.250	-	-	1.852.922.250	-	1.852.922.250	-
1.1	Cơ quan phòng theo định mức dân số						1.852.922.250	-	-	1.852.922.250	-	1.852.922.250	-

STT	TÊN ĐƠN VỊ	BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO	BIÊN CHẾ CÓ MẬT	LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP NGUỒN 13	LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP NGUỒN 14 VÀ CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH	TRỪ NGUỒN 35%, 40% THUẾ HIỆN TẠI CÁCH TIỀN LƯƠNG CỦA ĐƠN VỊ	CÔNG VIỆC ĐẶC THÙ + CHUYÊN MÔN	CÔNG VIỆC ĐỊNH MỨC GIỮ TIẾT KIỂM 10%	CÔNG VIỆC ĐỊNH MỨC SAU KHI ĐÃ GIỮ TIẾT KIỂM 10%	TỔNG CỘNG RA QUYẾT ĐỊNH	TRONG ĐÓ:			NGUỒN THUẾ HIỆN TẠI CÁCH TIỀN LƯƠNG
											NGUỒN THUẾ HIỆN CHẾ ĐỘ THU CHỮ 13	NGUỒN THUẾ HIỆN KHÔNG THU CHỮ		
2	Công an thành phố	-	-	-	-	-	1.249.000.000	-	-	1.249.000.000	-	1.249.000.000	-	-
2.1	Chi an ninh theo định mức dân số						1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-	-
2.2	KP Quan lý người ra trại tái hòa nhập cộng đồng và hoạt động quản lý, giám sát, giáo dục người được thả tự trước thời hạn có điều kiện						105.000.000			105.000.000	-	105.000.000	-	-
2.3	KP phòng cháy và cứu nạn cứu hộ						144.000.000			144.000.000	-	144.000.000	-	-
C	TRỢ CẤP NGẮN SÁCH XÃ	-	-	48.903.861.505	9.397.421.968	6.401.463.982	-	-	-	51.899.819.491	48.903.861.505	-	-	2.995.957.986
	Trợ cấp cần đối			48.903.861.505	9.397.421.968	6.401.463.982				51.899.819.491	48.903.861.505	-	-	2.995.957.986



Mẫu số 87/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI ĐÀU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC
NĂM 2024
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

STT	ĐƠN VỊ	Tổng số	Trong đó										Đơn vị tính: đồng	
			CHI GIÁO DỤC -ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HOÁ THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	Trong đó		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QL NN, ĐÀNG, ĐOÀN THỂ	CHI ĐÀM BẢO XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG													
1	Cơ quan													
														
														
2	Tổ chức													

* Ghi chú: Biểu này không có số liệu



Mẫu số 88/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THUỒNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị tính: đồng														
STT	ĐƠN VỊ	Tổng số	Trong đó											
			CHI GIÁO DỤC -ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	Trong đó			
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
TỔNG														
1	Cơ quan													
														
														
2	Tổ chức													

* Ghi chú: Số liệu đã nằm trong Mẫu số 86/CK-NSNN



DỰ TOÁN THU, SỐ BỐ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2024
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị tính: đồng											
S T T	NỘI DUNG THU	Tổng cộng	Dương Đông	An Thới	Hàm Ninh	Dương Tơ	Cửa Cạn	Cửa Dương	Bãi Thơm	Thổ Châu	Gành Dầu
A	TỔNG THU NS TRÊN ĐỊA BÀN XÃ ĐƯỢC HƯỞNG ĐIỀU TIẾT	683.200.000.000	195.000.000.000	277.100.000.000	13.100.000.000	126.300.000.000	13.000.000.000	41.000.000.000	3.500.000.000	2.700.000.000	11.500.000.000
1	Thuế giá trị gia tăng	462.200.000.000	130.000.000.000	200.000.000.000	6.000.000.000	92.300.000.000	5.000.000.000	20.000.000.000	400.000.000	2.500.000.000	6.000.000.000
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	85.000.000.000	30.000.000.000	26.200.000.000	1.100.000.000	20.000.000.000	3.000.000.000	4.000.000.000	100.000.000	100.000.000	500.000.000
3	Lệ phí trước bạ	136.000.000.000	35.000.000.000	50.900.000.000	6.000.000.000	14.000.000.000	5.000.000.000	17.000.000.000	3.000.000.000	100.000.000	5.000.000.000
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH XÃ SỬ DỤNG	80.097.283.473	11.885.523.099	11.675.100.422	7.590.761.260	8.556.003.977	7.423.906.030	9.262.392.401	7.419.620.810	9.121.571.909	7.162.403.565
I	TỔNG THU NGÂN SÁCH CẤP XÃ ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	28.197.463.982	7.415.236.170	8.665.086.280	970.996.898	4.792.809.094	1.255.629.773	3.093.668.576	334.669.046	97.000.000	1.572.368.146
1	Các khoản được điều tiết	15.024.000.000	4.250.000.000	6.051.000.000	322.000.000	2.666.000.000	310.000.000	990.000.000	100.000.000	55.000.000	280.000.000
1.1	Thuế giá trị gia tăng	9.244.000.000	2.600.000.000	4.000.000.000	120.000.000	1.846.000.000	100.000.000	400.000.000	8.000.000	50.000.000	120.000.000
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.700.000.000	600.000.000	524.000.000	22.000.000	400.000.000	60.000.000	80.000.000	2.000.000	2.000.000	10.000.000
1.3	Lệ phí trước bạ	4.080.000.000	1.050.000.000	1.527.000.000	180.000.000	420.000.000	150.000.000	510.000.000	90.000.000	3.000.000	150.000.000
2	Các khoản thu xã hưởng 100%	6.772.000.000	1.900.000.000	1.300.000.000	430.000.000	1.100.000.000	350.000.000	1.000.000.000	200.000.000	42.000.000	450.000.000
2.1	Các khoản phí, lệ phí	4.782.000.000	1.400.000.000	1.100.000.000	280.000.000	650.000.000	250.000.000	650.000.000	150.000.000	2.000.000	300.000.000
	Trong đó: Lệ phí môn bài	2.000.000.000	830.000.000	350.000.000	80.000.000	350.000.000	40.000.000	250.000.000	20.000.000	0	80.000.000
2.2	Thu khác và thu cổ định	1.990.000.000	500.000.000	200.000.000	150.000.000	450.000.000	100.000.000	350.000.000	50.000.000	40.000.000	150.000.000
3	Thu bổ sung từ nguồn ngân sách xã	6.401.463.982	1.265.236.170	1.314.086.280	218.996.898	1.026.809.094	595.629.773	1.103.668.576	34.669.046	0	842.368.146
II	CÁC KHOẢN THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	51.899.819.491	4.470.286.929	3.010.014.142	6.619.764.362	3.763.194.883	6.168.276.257	6.168.723.825	7.084.951.764	9.024.571.909	5.590.035.419
1	Thu bổ sung cân đối giao đầu năm	51.899.819.491	4.470.286.929	3.010.014.142	6.619.764.362	3.763.194.883	6.168.276.257	6.168.723.825	7.084.951.764	9.024.571.909	5.590.035.419
	Trong đó: Trợ cấp nguồn thực hiện cải cách tiền lương	2.995.957.986	0	0	696.100.782	0	286.708.843	0	858.621.250	1.154.527.110	0
2	Thu từ nguồn ngân sách thành phố quản lý chung bổ sung trong năm 2023	0									
3	Thu từ nguồn tính bổ sung kinh phí nhà tình nghĩa	600.000.000									

S T	NỘI DUNG THU	Tổng cộng	Dương Đông	An Thới	Hàm Ninh	Dương Tơ	Cửa Cạn	Cửa Dương	Bãi Thơm	Thỏ Châu	Gành Dầu
C	TỔNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ	80.097.283.473	11.885.523.099	11.675.100.422	7.590.761.260	8.556.003.977	7.423.906.030	9.262.392.401	7.419.620.810	9.121.571.909	7.162.403.565
1	Chi lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	58.700.305.942	7.853.802.600	8.145.848.400	5.777.540.400	6.400.987.320	5.578.926.480	6.880.868.182	5.618.516.880	7.117.375.800	5.326.439.880
2	Chi thường xuyên	19.048.950.000	3.683.300.000	3.187.000.000	1.590.700.000	1.904.200.000	1.627.350.000	2.110.000.000	1.583.600.000	1.736.800.000	1.626.000.000
3	Chi khen thưởng	777.492.560	115.371.026	113.328.484	73.682.404	83.051.873	72.062.765	89.908.682	72.021.169	88.541.758	69.524.399
4	Chi dự phòng	1.570.534.971	233.049.473	228.923.538	148.838.456	167.764.784	145.566.785	181.615.537	145.482.761	178.854.351	140.439.286



ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC

Mẫu số 90/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO
NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị tính: đồng

STT	ĐƠN VỊ	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
TỔNG					
1	UBND xã				
2	UBND phường				
3	UBND thị trấn				

* Ghi chú: Số liệu đã nằm trong Mẫu số 86/CK-NSNN



Mẫu số 91/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị tính: đồng

				Chương trình mục tiêu quốc gia...										Chương trình mục tiêu quốc gia...									
S T T	ĐƠN VỊ	Tổng số	Trong đó		Đầu tư phát triển						Kinh phí sự nghiệp				Tổng số	Đầu tư phát triển				Kinh phí sự nghiệp			
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước						
A	B	1=2+3	2=5+12	3=8+15	4=5+8	5+6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17					
TONG SỐ																							
I	Ngân sách cấp thành phố																						
1	Cơ quan																						
																							
																							
2	Tổ chức																						
II	Ngân sách cấp xã																						
1	UBND xã																						
2	UBND phường																						

* Ghi chú: Biểu này không có số liệu.

(Dự loán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Danh mục dự án

TT	Đanh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		KIH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025			Dự kiến kế hoạch 2024				Đơn vị tính: Triệu đồng
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Trong đó: NS			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
I	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH																
A	CÁN ĐỔI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG															
I	Dự án chuyển tiếp															
Lĩnh vực Giáo dục																
1	Trường PTCS Cửa Cạn (Điểm chính) - 2021															
2	Sửa chữa các điểm trường năm 2023															
3	Sửa chữa các điểm trường năm 2024															
4	Trường TH - THCS Thố Châu (Điểm Chính)															
5	Trường TH Dương Tơ 01 - Điểm Suối lớn															
Lĩnh vực Giao thông																
I	Đường Suối Cái - Rạch Vẹm															
II	Các dự án khởi công mới															
1	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Cửa Cạn (tên cũ: Trường PTCS Cửa Cạn - Điểm chính 2024)															
2	Trường Mầm non An Thới															
B	XỔ SỐ KIẾN THIẾT															
I	Công trình chuyển tiếp															
I	Lĩnh vực y tế															
Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa trung tâm y tế huyện Phú Quốc																
Lĩnh vực Giáo dục																
1	Trường TH An Thới 2 (Điểm áp 6)															
Lĩnh vực Giao thông																
1	Đường Suối Cái - Rạch Vẹm															
II	Khởi công mới															
Lĩnh vực y tế																

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023				KH đầu tư trung hạn giải đoạn 2021-2025				Dự kiến kế hoạch 2024				Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSnn	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS						
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSnn	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán dự XDCB	
1	Nâng cấp, Sửa chữa trạm y tế xã Dương Tơ	PQ	2023-2025		4.231	4.231			4.231	4.231	2.900	2.900								
2	Nâng cấp, Sửa chữa trạm y tế xã Cửa Dương	PQ	2023-2025		4.301	4.301			4.301	4.301	3.000	3.000								
3	Nâng cấp, Sửa chữa trạm y tế xã Hàm Ninh	PQ	2023-2025		4.337	4.337			4.337	4.337	3.000	3.000								
4	Nâng cấp, Sửa chữa trạm y tế xã Bãi Thơm	PQ	2023-2025		4.000	4.000			4.000	4.000	2.800	2.800								
5	Nâng cấp, Sửa chữa trạm y tế xã Thổ Châu	PQ	2023-2025		5.448	5.448			5.448	5.448	3.800	3.800								
6	Nâng cấp, Sửa chữa trạm y tế Phường An Thới	PQ	2023-2025		4.820	4.820			4.820	4.820	3.300	3.300								
7	Nâng cấp, Sửa chữa trạm y tế xã Cửa Cạn	PQ	2023-2025		4.379	4.379			4.379	4.379	3.000	3.000								
III	Chuẩn bị đầu tư				4.000	4.000	0	0	4.000	4.000	50	50	0	0						
1	Sửa chữa các điểm trường năm 2025	PQ	2023-2025		4.000	4.000			4.000	4.000	50	50								
C	GAO THÔNG NÔNG THÔN				57.018	57.018	40.783	40.783	76.817	76.817	15.000	15.000								
	Công trình chuyển tiếp				57.018	57.018	40.783	40.783	76.817	76.817	15.000	15.000								
1	Giao thông nông thôn xã Cửa Dương năm 2023	PQ	2023-2025	3522 10/07/2023	10.396	10.396	7.283	7.283	14.800	14.800	2.000	2.000								
2	Giao thông nông thôn xã Dương Tơ năm 2023	PQ	2023-2025	3523 10/07/2023	7.738	7.738	6.500	6.500	13.000	13.000	2.000	2.000						Điều chỉnh QĐ lập BCKTKT		
3	Giao thông nông thôn phường An Thới năm 2023	PQ	2023-2025	3521 10/7/2023	13.900	13.900	9.000	9.000	14.900	14.900	3.000	3.000								
4	Giao thông nông thôn phường Dương Đông năm 2023	PQ	2023-2025	4284 09/08/2023	12.824	12.824	9.000	9.000	14.700	14.700	3.000	3.000								
5	Giao thông nông thôn xã Hàm Ninh năm 2023	PQ	2023-2025	3386; 20/07/2023	7.199	7.199	5.500	5.500	8.800	8.800	2.000	2.000								
6	Giao thông nông thôn xã Cửa Cạn năm 2023	PQ	2023-2025	4244 07/08/2023	3.480	3.480	2.500	2.500	6.917	6.917	1.500	1.500						Điều chỉnh QĐ lập BCKTKT		
7	Giao thông nông thôn xã Gành Dầu năm 2023	PQ	2023-2025	3520 10/07/2023	1.481	1.481	1.000	1.000	3.700	3.700	1.500	1.500						Điều chỉnh QĐ lập BCKTKT		



DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN (KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024) NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ BỐ SUNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị tính: Triệu đồng																
TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023			KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025			Dự kiến kế hoạch 2024			Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
TỔNG SỐ A + B																
A	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT				2.532.586	2.532.586	488.858	692.510	1.551.756	1.551.756	222.726	222.726	0	0		
I	Dự án chuyển tiếp				2.532.586	2.532.586	488.858	692.510	1.375.756	1.375.756	194.126	194.126	0	0		
	Ngành Giao thông				2.396.427	2.396.427	486.920	690.572	1.143.437	1.143.437	174.926	174.926	0	0		
					2.265.307	2.265.307	436.209	639.861	1.008.716	1.008.716	122.840	122.840				
1	Mở rộng Nghĩa trang nhân dân huyện Phú Quốc	PQ	2017 - 2024	9878; 30/10/2017	3.173	3.173	2.724	2.724	1.700	1.700	33	33				
2	Đường Trung tâm đoạn 3 - Khu vực Bãi Trường và các đường nhánh	PQ	2016-2024	67, 23/4/2021	1.312.000	1.312.000	145.993	145.993	207.000	207.000	30.000	30.000				
3	Nâng cấp hệ thống thoát nước thị trấn Dương Đông	PQ	2022-2024	2453; 21/6/2021	35.613	35.613	22.628	226.280	35.613	35.613	5.000	5.000				
4	Nâng cấp, cải tạo nút giao, dải phân cách giữa đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ ngã 5 đến cổng chào)	PQ	2022-2024	5607; 04/11/2022	4.872	4.872	3.200	3.200	8.000	8.000	1.700	1.700				
5	Dự án Đường điện trung thế từ đường Dương Đông-Cửa Cạn vào khu vực bãi rác tạm Đồng Cây Sao	PQ	2023-2025		2.600	2.600	1.600	1.600	2.600	2.600	105	105	0	0		
6	Đường vào đền thờ các Anh hùng liệt sĩ	PQ	2022-2025		133	133	84	84	133	133	2	2				
7	Dự án Khu Tái định cư xã Bãi Thơm	PQ	2018-2024	196, 12/02/2020	514.514	514.514	146.941	146.941	372.015	372.015	74.000	74.000				
8	Dự án Khu Tái định cư xã Hàm Ninh	PQ	2021-2025	193, 25/8/2020	340.309	340.309	104.843	104.843	338.721	338.721	1.000	1.000				
9	Khu tái định cư tại chỗ thuộc khu dân cư Thung lũng tím	PQ	2023-2024	1031, 05/04/2023	2.701	2.701	1.000	1.000	2.701	2.701	1.000	1.000				
10	Nâng cấp các tuyến đường nội ô thị trấn Dương Đông	PQ	2020-2024	4287, 7/9/2023	49.392	49.392	7.196	7.196	40.233	40.233	10.000	10.000				
	Ngành Giáo dục				117.380	117.380	44.161	44.161	120.727	120.727	47.226	47.226				
1	Trường Mầm Non An Thới (02P học, 02P hiệu bộ, sân chơi)	PQ	2021 - 2022	3946; 18/8/2021	3.244	3.244	2.920	2.920	3.244	3.244	10	10			Công trình lập HSQT	
2	Trường Mầm Non Cửa Dương - Điểm chính (04P học, 01P hiệu trưởng, 01P Phòng Hiệu trưởng, 01 văn phòng, 01 giảng soạn)	PQ	2022 - 2023	1917; 18/04/2022	6.199	6.199	6.200	6.200	6.199	6.199	42	42			Công trình có Quyết định phê duyệt dự án hoàn thành	
3	Trường TH-THCS Cảnh Dầu - Điểm THCS (Hạng mục: 01 nhà đa năng, 04 phòng bộ môn, hàng rào, 01 giảng soạn)	PQ	2021-2023	3984 4/8/2022	12.000	12.000	5.464	5.464	12.000	12.000	2.600	2.600			Công trình hoàn thành trong năm 2023	
4	Trường TH-THCS Bãi Thơm (HM: 01 nhà đa năng)	PQ	2022-2024	1701 05/05/2023	4.869	4.869	1.100	1.100	5.000	5.000	2.600	2.600				
5	Trường TH Cửa Dương 2 - Điểm chính (HM: 01 nhà đa năng)	PQ	2022-2024	1672, 28/04/2023	4.799	4.799	1.100	1.100	5.000	5.000	2.600	2.600				

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023				KH đầu tư trung hạn giải ngân 2021-2025		Dự kiến kế hoạch 2024				Ghi chú
					TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS				
													Tổng số	Thu hồi các khoản vốn đã trước	Thanh toán nợ XDCB		
6	Trường TH - THCS Cửa Dương - Diêm chính (HM: 01 nhà đa năng)	PQ	2022-2024	1663, 27/04/2023	4.831	4.831	1.100	1.100	5.000	5.000	2.600	2.600					
7	Trường TH Dương Tơ 2 - Diêm Dương Bào (HM: 04 phòng học)	PQ	2022-2024	1660, 27/04/2023	3.583	3.583	850	850	4.000	4.000	2.000	2.000					
8	Trường TH-THCS Hàm Ninh - Diêm Mậu Giáo cũ (HM: 04 phòng học)	PQ	2022-2024	5609, 4/11/2022	3.704	3.704	800	800	4.000	4.000	2.200	2.200					
9	Trường mầm non Gành Dầu (HM: 03 phòng học)	PQ	2022-2024	1167, 07/04/2023	2.874	2.874	1.350	1.350	3.000	3.000	1.574	1.574					
10	Trường TH Cửa Dương - Diêm Quốc Thắng (HM: 08 phòng học và công trường rào, sân nên hệ thống thoát nước)	PQ	2023-2024	1662, 27/4/2023	7.937	7.937	2.836	2.836	9.000	9.000	3.700	3.700	0				
11	Trường TH - THCS Cửa Dương (HM: 04 phòng học)	PQ	2022-2024	1664, 27/04/2023	4.642	4.642	1.000	1.000	4.642	4.642	2.000	2.000					
12	Trường TH An Thới 2 - Diêm chính (HM: 04 phòng học, sân chơi)	PQ	2022-2024	1700, 09/05/2023	4.760	4.760	1.040	1.040	4.642	4.642	2.000	2.000					
13	Trường TH-THCS Bãi Bón (HM: 01 nhà đa năng, 06 phòng học)	PQ	2022-2024	1864, 18/05/2023	11.000	11.000	100	100	11.000	11.000	7.000	7.000					
14	Sửa chữa, cải tạo nhà vệ sinh, công trường rào, sân nên, hệ thống thoát nước (HM: 12 diện trường)	PQ	2023-2024	1860, 18/5/2023	5.152	5.152	1.000	1.000	5.700	5.700	2.300	2.300					
15	Trường TH-THCS Gành Dầu - Diêm tiêu học (HM: 06 phòng học)	PQ	2023-2025	1633, 26/4/2023	5.486	5.486	1.805	1.805	6.000	6.000	2.700	2.700	0				
16	Sửa chữa các diện trường 2023	PQ	2023-2025		3.000	3.000	50	50	3.000	3.000	2.000	2.000					
17	Trường THCS Dương Tơ (HM: 06 phòng học, 03 phòng bộ môn)	PQ	2022-2024	1699, 05/05/2023	10.500	10.500	1.500	1.500	10.500	10.500	6.000	6.000					
18	Trường TH Dương Tơ 2 - 73ha (Tên cũ: Trường TH Dương Tơ 2 - HM: 01 nhà đa năng)	PQ	2022-2024	1848, 17/05/2023	5.000	5.000	1.100	1.100	5.000	5.000	2.600	2.600					
19	Trường THCS An Thới 1 (Hạng mục: 02 phòng bộ môn, 04 phòng học, 20 máy vi tính)	PQ	2021-2024	2616, 20/5/2022	7.500	7.500	7.400	7.400	7.500	7.500	100	100					
20	Trường TH-THCS Gành Dầu (Tên cũ: Trường TH-THCS Gành Dầu - Diêm Chuông Vích)	PQ	2021-2024	3364, 01/7/2022	6.300	6.300	5.446	5.446	6.300	6.300	600	600					
	Ngành khác				13.740	13.740	6.550	6.550	13.994	13.994	4.860	4.860					
1	Dự án XDM Nhà làm việc và các Phòng chức năng Nhà thiếu nhi Phú Quốc	PQ	2022-2024	2302, 26/4/2022	5.199	5.199	4.750	4.750	5.199	5.199	30	30	0		0		
2	Sửa chữa cải tạo nâng cấp trụ sở Ban Bồi thường hỗ trợ và tái định cư	PQ	2022-2024	1071, 04/4/2023	816	816	700	700	1.100	1.100	50	50	0				
3	XDM Trụ sở Đoàn quản lý đường bộ	PQ	2023-2025		3.200	3.200	50	50	3.100	3.100	2.000	2.000					
4	Xây dựng mới Hội trường UBND xã Bãi Thơm	PQ	2022-2024	1665, 27/04/2023	4.525	4.525	1.050	1.050	4.595	4.595	2.780	2.780					
11	Dự án khởi công mới				136.159	136.159	868	868	133.169	133.169	14.300	14.300	0		0		
1	Dự án Thoát nước các tuyến đường tỉnh lộ trên địa bàn thành phố Phú Quốc	PQ	2023-2026		65.479	65.479	268	268	65.479	65.479	10.000	10.000					



TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023			KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025			Dự kiến kế hoạch 2024			Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Trong đó: NS			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Thu hồi các khoản vốn đang trước	Tổng số	
2	Dự án Mở rộng nghĩa trang nhân dân thành phố Phú Quốc (6.0187ha)	PQ	2023-2025		55.690	55.690	500	500	55.690	55.690	300	300				
3	Trạm y tế phường Dương Đông	PQ	2023-2025		14.990	14.990	100	100	12.000	12.000	4.000	4.000				
III	Chuẩn bị đầu tư				0	0	0	1.070	1.070	99.150	4.900	4.900	0	0		
	Ngành Giáo dục			0	0	0	0	0	32.600	32.600	250	250	0	0		
1	Sửa chữa các điểm trường 2024	PQ	2024-2026						3.000	3.000	50	50				
2	Sửa chữa các điểm trường 2025	PQ	2024-2026						3.000	3.000	50	50				
3	Trường TH-THCS Bãi Bón	PQ	2024-2026						13.000	13.000	100	100				
4	Trường THCS Dương Đông I	PQ	2024-2026						13.600	13.600	50	50				
	Ngành Giao thông				-	-	1.070	1.070	61.550	61.550	4.550	4.550	-	-		
1	Đường Suối Cái - Gành Dầu (đoạn từ ngã ba Rạch Vẹm - Gành Dầu)	PQ	2023-2025						30.000	30.000	2.000	2.000				
2	Khu tái định cư Đồng Cây Sao	PQ					370	370	30.550	30.550	2.000	2.000				
3	Tuyến đường dẫn nối từ đường Rạch Vẹm - Gành Dầu vào dự án Đảo Lam Ngọc	PQ	2022-2024				200	200	500	500	50	50				
4	Hạ tầng khung và các khu chức năng thuộc Khu dân cư và tái định cư Đồng Cây Sao (167ha)	PQ					500	500	500	500	500	500				
	Ngành khác				-	-	-	-	5.000	5.000	100	100	-	-		
1	XDM Hội trường UBND xã Cửa Dương	PQ	2023-2025						5.000	5.000	100	100				
B	NGUỒN KẾT DƯ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ				0	0	0	0	176.000	176.000	28.600	28.600	0	0		0
	Dự án khởi công mới						0	0	176.000	176.000	28.600	28.600	0	0		0
1	Trường mầm non Dương Đông tại khu 67,5ha	PQ	2023-2027						56.000	56.000	12.300	12.300				
2	Trường TH-THCS Dương Đông tại khu 67,5ha	PQ	2023-2027						120.000	120.000	16.300	16.300				